

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 – 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 06 – 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 – 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 12 – 36 |

052
CÔ
CH NH
ICH V
CHÍ
Ả KI
NAL
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa tên cũ là Công ty CP Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/3/2004. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|-------------------------------|
| Ông Bùi Trường Thắng | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Kiên Cường | Thành viên | |
| Ông Lê Nguyên Hùng | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2022 |
| Ông Lương Xuân Dũng | Thành viên | |
| Ông Lê Anh Tuấn | Thành viên | |
| Ông Đỗ Trường Giang | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2022 |

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Kiên Cường | Giám đốc |
| Ông Lê Nguyên Hùng | Phó Giám đốc |
| Ông Đỗ Trường Giang | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hà | Trưởng ban | |
| Ông Phạm Mạnh Toàn | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2022 |
| Ông Nguyễn Minh Thế | Thành viên | |
| Ông Trần Đức Giang | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2022 |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Kiên Cường | Giám đốc |
|-----------------------|----------|

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 36, và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa, được lập ngày 21/02/2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Thanh Hóa tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Nguyễn Chí Thanh, the auditor.

Lê Hồng Đào

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1732-2023-152-1

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 174.834.591.974 | 178.948.174.362 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 30.941.342.670 | 79.098.520.347 |
| 1. Tiền | 111 | | 15.941.342.670 | 25.598.520.347 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | 53.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 10.000.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 10.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 89.777.658.192 | 65.414.673.616 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.4 | 33.422.059.103 | 22.314.177.267 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.5 | 19.585.247.547 | 9.050.714.205 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 38.767.805.261 | 36.047.235.863 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3 | (1.997.453.719) | (1.997.453.719) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 44.115.591.112 | 34.411.387.466 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 44.115.591.112 | 34.411.387.466 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 23.592.933 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | - | 23.592.933 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 78.854.415.623 | 71.156.150.346 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 46.294.592.237 | 35.441.694.735 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 42.542.061.237 | 31.660.497.067 |
| - Nguyên giá | 222 | | 545.622.732.650 | 523.577.949.779 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (503.080.671.413) | (491.917.452.712) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 3.752.531.000 | 3.781.197.668 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.067.859.922 | 7.067.859.922 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.315.328.922) | (3.286.662.254) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 524.472.418 | 1.098.300.429 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 524.472.418 | 1.098.300.429 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 17.489.225.000 | 17.489.225.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 17.489.225.000 | 17.489.225.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 14.546.125.968 | 17.126.930.182 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 14.546.125.968 | 17.126.930.182 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 253.689.007.597 | 250.104.324.708 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 97.423.623.884 | 98.218.597.616 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 72.653.899.851 | 73.428.873.583 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 6.754.073.879 | 4.342.266.345 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 134.147.271 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 22.901.525.002 | 24.469.900.756 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.029.930.228 | 8.756.740.689 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 31.670.923.687 | 31.652.494.952 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | - | - |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.297.447.055 | 4.073.323.570 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 24.769.724.033 | 24.789.724.033 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12 | 349.929.968 | 349.929.968 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14 | 24.419.794.065 | 24.439.794.065 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 156.265.383.713 | 151.885.727.092 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 155.875.383.713 | 151.495.727.092 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 114.245.700.000 | 114.245.700.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 114.245.700.000 | 114.245.700.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.078.650.000 | 4.078.650.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 27.539.421.351 | 27.539.421.351 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.011.612.362 | 5.631.955.741 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 27.000.000 | 36.000.000 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 9.984.612.362 | 5.595.955.741 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 390.000.000 | 390.000.000 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 390.000.000 | 390.000.000 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 253.689.007.597 | 250.104.324.708 |

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 345.205.079.806 | 301.785.830.429 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 3.658.891.390 | 400.385.500 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 341.546.188.416 | 301.385.444.929 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 267.816.944.079 | 230.813.041.364 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 73.729.244.337 | 70.572.403.565 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 7.354.597.412 | 3.100.962.532 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 35.068.493 | 9.945.205 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 35.068.493 | 9.945.205 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 30.816.464.154 | 35.743.883.274 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 35.239.671.584 | 26.572.659.573 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 14.992.637.518 | 11.346.878.045 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 519.707.460 | 96.487.700 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 3.256.821.544 | 3.814.397.260 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (2.737.114.084) | (3.717.909.560) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 12.255.523.434 | 7.628.968.485 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | 2.270.911.072 | 1.459.765.771 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | 573.246.973 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 9.984.612.362 | 5.595.955.741 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 12.255.523.434 | 7.628.968.485 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 13.010.380.707 | 18.201.343.293 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (7.429.597.412) | (3.100.962.532) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 35.068.493 | 9.945.205 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 17.871.375.222 | 22.739.294.451 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (20.416.402.553) | (17.720.384.070) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (9.704.203.646) | 11.664.602.837 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 84.843.228 | 9.903.526.765 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.580.804.214 | 5.390.825.574 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (35.068.493) | (9.945.205) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.376.091.883) | (1.680.673.261) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.455.200.000) | (800.770.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (13.449.943.911) | 29.486.477.091 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (23.645.254.454) | (1.926.394.066) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 75.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (25.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 15.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 328.918.858 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.431.608.322 | 2.452.451.424 |
| Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư | 30 | | (30.138.646.132) | 854.976.216 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 20.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (20.000.000.000) | (7.000.000.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4.568.587.634) | (3.117.682.470) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.568.587.634) | (3.117.682.470) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (48.157.177.677) | 27.223.770.837 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 79.098.520.347 | 51.874.749.510 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 30.941.342.670 | 79.098.520.347 |

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 02 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa tên cũ là Công ty CP Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/3/2004. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P. Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 301 người (số đầu năm là 333 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

| Tên | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|----------------|--------------|------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung | Kinh doanh bia rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm dịch vụ khác | 15.000.000.000 | 100% | 100% |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản và công nợ được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 – 12 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam, đặc biệt trong năm 2021 tình hình dịch bệnh diễn biến rất phức tạp cùng với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Hiện tại Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, tuy nhiên các biến chủng mới Covid-19 vẫn chưa chấm dứt phần nào tác động đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 562.907.628 | 1.218.391.372 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.378.435.042 | 24.380.128.975 |
| Các khoản tương đương tiền | 15.000.000.000 | 53.500.000.000 |
| Cộng | 30.941.342.670 | 79.098.520.347 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | | Đvt: VND |
|--|------------|----------------|------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | |

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng

| | | | | | |
|--|----------------|----------------|---|---|--|
| | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - | |
|--|----------------|----------------|---|---|--|

31/12/2022

01/01/2022

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị vốn góp |
| b. Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung (*) | 100% | 17.489.225.000 | 100% | 17.489.225.000 |
| | | 17.489.225.000 | | 17.489.225.000 |

(*) Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung (tên cũ là Công ty Cổ phần TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa) được thành lập theo Quyết định số 539/QĐ-HDQT ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 2801023570 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16/12/2019 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong năm với Công ty con (xem thuyết minh VI.1, VII.1)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Nợ xấu

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 1.997.453.719 | - | 1.997.453.719 | - |
| Cộng | 1.997.453.719 | - | 1.997.453.719 | - |

4. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 21.066.426.553 | 11.260.976.648 |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung | 10.563.416.702 | 3.182.754.431 |
| Phải thu các khách hàng khác | 1.792.215.848 | 7.870.446.188 |
| Cộng | 33.422.059.103 | 22.314.177.267 |
| b. Phải thu khách hàng là bên liên quan | | |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 21.066.426.553 | 11.260.976.648 |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung | 10.563.416.702 | 3.182.754.431 |
| Cộng | 31.629.843.255 | 14.443.731.079 |

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP ALPHAGROUP | - | 5.042.400.000 |
| Công ty CP Nồi hơi Việt Nam | - | 884.400.000 |
| Công ty CP Xây dựng và TM Linh Trang | - | 2.451.616.323 |
| Công ty TNHH TM & Vận Tài Thái Tân | 5.893.666.982 | - |
| Công ty TNHH TM Quốc Tế Khai Minh | 5.741.713.476 | - |
| Công ty TNHH TM tổng hợp Tân khoa | 7.516.792.189 | - |
| Đối tượng khác | 433.074.900 | 672.297.882 |
| Cộng | 19.585.247.547 | 9.050.714.205 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Phải thu khác

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung (Giá trị vô chại kết) | 29.651.852.600 | 30.440.006.300 |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.372.491.117 | 1.434.302.026 |
| Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn (*) | 1.159.348.481 | 1.159.348.481 |
| Phải thu tiền lãi tạm tính | 86.520.547 | 101.720.548 |
| Phải thu khác | 2.497.592.516 | 2.911.858.508 |
| Cộng | 38.767.805.261 | 36.047.235.863 |
| b. Phải thu bên liên quan | | |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung | 35.024.343.717 | 31.874.308.326 |
| Tổng công ty CP Bia Rượu nước giải khát Hà Nội | 9.691.462 | - |

(*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 26.432.103.329 | 24.589.548.040 |
| Công cụ, dụng cụ | 228.047.513 | 228.240.005 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 12.887.640.116 | 7.397.133.242 |
| Thành phẩm | 4.567.800.154 | 2.196.466.179 |
| Cộng | 44.115.591.112 | 34.411.387.466 |

384-
TY
HỮU
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
LIẾT
Ổ CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Đơn vị tính: VND | | | | |
|--|------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 63.015.809.732 | 446.117.720.216 | 9.359.670.666 | 5.084.749.165 | 523.577.949.779 |
| Số tăng trong năm | 3.404.162.604 | 17.990.942.869 | 2.702.942.400 | 121.034.592 | 24.219.082.465 |
| - <i>Mua trong năm</i> | - | 96.000.000 | 2.702.942.400 | - | 2.798.942.400 |
| - <i>Xây dựng trong năm</i> | 3.404.162.604 | 17.894.942.869 | - | 121.034.592 | 21.420.140.065 |
| Số giảm trong năm | 1.746.341.928 | - | 427.957.666 | - | 2.174.299.594 |
| - <i>Phá dỡ công trình</i> | 1.746.341.928 | - | - | - | 1.746.341.928 |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - | 427.957.666 | - | 427.957.666 |
| Số dư cuối năm | 64.673.630.408 | 464.108.663.085 | 11.634.655.400 | 5.205.783.757 | 545.622.732.650 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 54.235.164.236 | 426.573.147.726 | 8.096.900.112 | 3.012.240.638 | 491.917.452.712 |
| Số tăng trong năm | 3.353.963.746 | 8.956.637.429 | 335.014.520 | 691.902.600 | 13.337.518.295 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 3.353.963.746 | 8.956.637.429 | 335.014.520 | 691.902.600 | 13.337.518.295 |
| Số giảm trong kỳ | 1.746.341.928 | - | 427.957.666 | - | 2.174.299.594 |
| - <i>Phá dỡ công trình</i> | 1.746.341.928 | - | - | - | 1.746.341.928 |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - | 427.957.666 | - | 427.957.666 |
| Số dư cuối năm | 55.842.786.054 | 435.529.785.155 | 8.003.956.966 | 3.704.143.238 | 503.080.671.413 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 8.780.645.496 | 19.544.572.490 | 1.262.770.554 | 2.072.508.527 | 31.660.497.067 |
| Tại ngày cuối năm | 8.830.844.354 | 28.578.877.930 | 3.630.698.434 | 1.501.640.519 | 42.542.061.237 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 400.676.793.066 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | | | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 3.752.531.000 | 3.315.328.922 | 7.067.859.922 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 3.752.531.000 | 3.315.328.922 | 7.067.859.922 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 3.286.662.254 | 3.286.662.254 |
| Số tăng trong năm | - | 28.666.668 | 28.666.668 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 3.315.328.922 | 3.315.328.922 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.752.531.000 | 28.666.668 | 3.781.197.668 |
| Tại ngày cuối năm | 3.752.531.000 | - | 3.752.531.000 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 3.315.328.922 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Nhà máy Bia xã Quảng Thịnh | 329.785.454 | 329.785.454 | 329.785.454 | 329.785.454 |
| Hệ thống Silo | - | - | 263.592.902 | 263.592.902 |
| Trạm bơm nước bờ sông | - | - | 504.922.073 | 504.922.073 |
| Nhà xưởng chiết pet, kho box | 194.686.964 | 194.686.964 | - | - |
| Cộng | 524.472.418 | 524.472.418 | 1.098.300.429 | 1.098.300.429 |

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 13.574.338.755 | 15.998.476.776 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 971.787.213 | 1.128.453.406 |
| Cộng | 14.546.125.968 | 17.126.930.182 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH TM & Vận Tài Thái Tân | - | - | 280.973.000 | 280.973.000 |
| Công ty CP HANACANS | 2.480.509.086 | 2.480.509.086 | 1.616.700.494 | 1.616.700.494 |
| Công ty TNHH TM Quốc Tế Khải Minh | - | - | 312.620.000 | 312.620.000 |
| Phải trả đối tượng khác | 4.273.564.793 | 4.273.564.793 | 2.131.972.851 | 2.131.972.851 |
| Cộng | 6.754.073.879 | 6.754.073.879 | 4.342.266.345 | 4.342.266.345 |
| b. Phải trả dài hạn | | | | |
| Công ty TNHH SX và TM Phú Bình | 83.095.329 | 83.095.329 | 83.095.329 | 83.095.329 |
| Công ty TNHH TM & KT Hải Âu | 73.365.600 | 73.365.600 | 73.365.600 | 73.365.600 |
| Công ty TNHH TM & Sản xuất Việt Tùng | 52.140.000 | 52.140.000 | 52.140.000 | 52.140.000 |
| Lương Văn Thắng | 42.250.000 | 42.250.000 | 42.250.000 | 42.250.000 |
| Phải trả đối tượng khác | 99.079.039 | 99.079.039 | 99.079.039 | 99.079.039 |
| Cộng | 349.929.968 | 349.929.968 | 349.929.968 | 349.929.968 |
| c. Phải trả bên liên quan | | | | |
| Công ty CP bao bì Bia Rượu NGK | 494.362.000 | 494.362.000 | 210.980.000 | 210.980.000 |
| Công ty CP Bao bì Habeco | 350.786.700 | 350.786.700 | 20.703.100 | 20.703.100 |

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2022 VND | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2022 VND |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thuế phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.526.844.974 | 35.166.480.092 | 36.964.781.477 | 1.728.543.589 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 20.943.055.782 | 240.498.431.141 | 240.400.631.864 | 21.040.855.059 |
| Thuế XNK | - | 1.003.323 | 1.003.323 | - |
| Thuế TNDN | - | 2.446.764.037 | 2.376.091.883 | 70.672.154 |
| Thuế TNCN | - | 312.425.452 | 250.971.252 | 61.454.200 |
| Thuế đất, tiền thuê đất | - | 5.125.237.511 | 5.125.237.511 | - |
| Thuế khác | - | 240.938.686 | 240.938.686 | - |
| Cộng | 24.469.900.756 | 283.791.280.242 | 285.359.655.996 | 22.901.525.002 |
| Thuế phải thu | | | | |
| Thuế TNDN | 16.885.035 | 16.885.035 | - | - |
| Thuế TNCN | 6.707.898 | 6.707.898 | - | - |
| Cộng | 23.592.933 | 23.592.933 | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Phải trả khác

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 78.281.071 | 78.598.019 |
| Nhận ký quỹ, ký cược chai ket | 29.183.384.040 | 29.971.537.740 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 681.241.710 | 680.001.344 |
| Phải trả khác | 1.728.016.866 | 922.357.849 |
| Cộng | 31.670.923.687 | 31.652.494.952 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 17.080.000.000 | 17.100.000.000 |
| Lãi vay phải trả | 6.025.345.020 | 6.025.345.020 |
| - Ngân hàng ĐTPT VN - CN Thanh Hóa | 796.003.662 | 796.003.662 |
| - Ngân hàng NN PTNT - CN Thanh Hóa | 4.502.356.991 | 4.502.356.991 |
| - Ngân hàng Phát triển VN - CN Thanh Hóa | 726.984.367 | 726.984.367 |
| Phải trả khác | 1.314.449.045 | 1.314.449.045 |
| Cộng | 24.419.794.065 | 24.439.794.065 |
| c. Phải trả dài hạn là bên liên quan | | |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |

3052
CÔ
SÁCH N
DỊCH V
I CHỈ
VÀ KI
NA
1 - T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA
152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Tp.Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính : VND
01/01/2022

| | 31/12/2022 | | Phát sinh trong năm | | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
|--|------------|-----------------------|---------------------|----------------|------|---------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | | | |
| | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | | - | - |
| | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | | - | - |

Ngân hàng TMCP Vietinbank -
CN Sầm Sơn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 114.245.700.000 | 4.078.650.000 | 27.948.404.151 | 3.113.856.334 | 149.386.610.485 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 5.595.955.741 | 5.595.955.741 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (430.696.634) | (430.696.634) |
| Thường ban điều hành | - | - | - | (200.000.000) | (200.000.000) |
| Chuyển quỹ đầu tư phát triển tăng lợi nhuận sau thuế | - | - | (408.982.800) | 408.982.800 | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | (2.856.142.500) | (2.856.142.500) |
| Số dư đầu năm nay | 114.245.700.000 | 4.078.650.000 | 27.539.421.351 | 5.631.955.741 | 151.495.727.092 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 9.984.612.362 | 9.984.612.362 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (635.127.741) | (635.127.741) |
| Thường ban điều hành | - | - | - | (400.000.000) | (400.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (4.569.828.000) | (4.569.828.000) |
| Số dư cuối năm | 114.245.700.000 | 4.078.650.000 | 27.539.421.351 | 10.011.612.362 | 155.875.383.713 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2022 | % | 01/01/2022 | % |
|-------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | | VND | |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 62.835.100.000 | 55 | 62.835.100.000 | 55 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 51.410.600.000 | 45 | 51.410.600.000 | 45 |
| Cộng | 114.245.700.000 | 100 | 114.245.700.000 | 100 |

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp đầu năm | 114.245.700.000 | 114.245.700.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 114.245.700.000 | 114.245.700.000 |

d Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.424.570 | 11.424.570 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.424.570 | 11.424.570 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11.424.570 | 11.424.570 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.424.570 | 11.424.570 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11.424.570 | 11.424.570 |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp | | |

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------|---------------|---------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 353,26 | 353,26 |
| EUR | 69,89 | 80,45 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 1.195.310.556 | 1.195.310.556 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm | 341.714.991.462 | 298.740.889.247 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.490.088.344 | 3.044.941.182 |
| Cộng | 345.205.079.806 | 301.785.830.429 |
| b. Doanh thu với các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 100.603.814.902 | 40.622.254.489 |
| - Doanh thu chưa VAT | 182.472.404.330 | 75.487.577.870 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 81.868.589.428 | 34.865.323.381 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung | 242.418.620.360 | 223.964.958.108 |
| - Doanh thu chưa VAT | 396.762.605.700 | 368.849.736.604 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 154.343.985.340 | 144.884.778.496 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại | 3.658.891.390 | 400.385.500 |
| Cộng | 3.658.891.390 | 400.385.500 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp | 267.816.944.079 | 230.813.041.364 |
| Cộng | 267.816.944.079 | 230.813.041.364 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.982.106.295 | 1.630.787.648 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.372.491.117 | 1.434.302.026 |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư | - | 35.872.858 |
| Cộng | 7.354.597.412 | 3.100.962.532 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------|-------------------|------------------|
| Lãi tiền vay | 35.068.493 | 9.945.205 |
| Cộng | 35.068.493 | 9.945.205 |

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công, bảo hiểm | 1.130.171.779 | 953.415.893 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 9.106.346.124 | 11.313.958.991 |
| Chi phí khuyến mại, hỗ trợ | 14.750.774.572 | 18.602.244.826 |
| Chi phí khác | 5.829.171.679 | 4.874.263.564 |
| Cộng | 30.816.464.154 | 35.743.883.274 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 12.510.061.413 | 10.842.284.308 |
| Chi phí tiền thuê đất | 5.125.053.231 | 2.719.970.252 |
| Chi phí khác | 17.604.556.940 | 13.010.405.013 |
| Cộng | 35.239.671.584 | 26.572.659.573 |

7. Thu nhập khác, Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản | 75.000.000 | - |
| Thu nhập khác | 444.707.460 | 96.487.700 |
| Cộng | 519.707.460 | 96.487.700 |
| b. Chi phí khác | | |
| Chi phí khấu hao, thuê đất | 2.768.686.763 | 3.807.622.394 |
| Các khoản truy thu, vi phạm hành chính | 192.738.000 | 6.774.866 |
| Chi phí khác | 295.396.781 | - |
| Cộng | 3.256.821.544 | 3.814.397.260 |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 227.420.634.643 | 174.432.560.613 |
| Chi phí nhân công | 41.882.274.330 | 38.529.269.577 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.010.380.707 | 18.201.343.293 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.702.042.810 | 23.066.952.554 |
| Chi phí khác bằng tiền | 38.483.751.973 | 32.685.266.241 |
| Cộng | 344.499.084.463 | 286.915.392.278 |

0305
C
RÁCH N
DICH
AI CHI
VÀ K
NA
1-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 12.255.523.434 | 7.628.968.485 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế | (900.968.073) | (330.139.631) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 4.471.523.044 | 3.970.397.260 |
| + Chi phí không được khấu trừ | 4.471.523.044 | 3.970.397.260 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 5.372.491.117 | 4.300.536.891 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.372.491.117 | 1.434.302.026 |
| + Thu nhập không chịu thuế | - | 2.866.234.865 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 11.354.555.361 | 7.298.828.854 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 2.270.911.072 | 1.459.765.771 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.270.911.072 | 1.459.765.771 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm:

| Họ tên | Chức danh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------------------------------|----------------|------------------|
| Hội đồng quản trị, Ban giám đốc | | | |
| Ông Bùi Trường Thắng | Chủ tịch HĐQT | 96.000.000 | 113.500.000 |
| Ông Lương Xuân Dũng | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 75.800.000 |
| Ông Lê Anh Tuấn | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 75.800.000 |
| Ông Nguyễn Kiên Cường | Giám đốc, Thành viên HĐQT | 542.624.000 | 574.114.000 |
| Ông Lê Nguyễn Hùng | Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT | 373.485.000 | 404.106.000 |
| Ông Đỗ Trường Giang | Phó Giám đốc | 375.495.000 | 328.556.000 |
| Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng | | | |
| Ông Phùng Sỹ Hữu | Kế toán trưởng | 337.149.000 | 321.125.000 |
| Ông Nguyễn Duy Hà | Trưởng BKS | 255.847.000 | 306.231.000 |
| Ông Phạm Mạnh Toàn | Thành viên BKS | 12.000.000 | 40.800.000 |
| Ông Nguyễn Minh Thế | Thành viên BKS | 36.000.000 | 45.500.000 |
| Bà Vũ Thị Minh Huệ | Thành viên BKS | 4.800.000 | 4.800.000 |
| Ông Trần Đức Giang | Thành viên BKS | 24.000.000 | - |

1388
NG TY
HIỆM HỮ
VỤ TƯ V
NH KẾ T
EM TOÁ
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 30) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch VND |
|---|---------------|---------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | Công ty mẹ | Mua nguyên liệu | 61.896.074.950 |
| | | Mua bia lon | 69.329.400 |
| | | Chia cổ tức | 2.513.404.000 |
| | | Phí nhãn hiệu bia | 476.815.700 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung | Công ty con | Giá trị chai ket | 87.809.670.000 |
| | | Hỗ trợ bán hàng | 4.871.991.022 |
| Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK | Bên liên quan | Lợi nhuận được chia | 5.372.491.117 |
| | | Mua nắp chai | 6.501.575.000 |
| Công ty CP Bao bì Habeco | Bên liên quan | Mua hộp bia | 2.626.136.900 |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Tài sản tài chính | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Tiền, tương đương tiền | 30.941.342.670 | - | 79.098.520.347 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.000.000.000 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng | 33.422.059.103 | 1.473.737.033 | 22.314.177.267 | 1.473.737.033 |
| Trả trước người bán | 19.585.247.547 | - | 9.050.714.205 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 17.489.225.000 | - | 17.489.225.000 | - |
| Phải thu khác | 38.767.805.261 | 523.716.686 | 36.070.828.796 | 523.716.686 |
| Cộng | 150.205.679.581 | 1.997.453.719 | 164.023.465.615 | 1.997.453.719 |
| | | | Giá trị ghi sổ | |
| | | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| Nợ phải trả tài chính | | | 7.104.003.847 | 4.692.196.313 |
| Phải trả cho người bán | | | 86.262.650.201 | 88.694.478.370 |
| Các khoản phải trả khác | | | 93.366.654.048 | 93.386.674.683 |
| Cộng | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có bất kỳ tài sản nào được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|-------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | 68.596.930.015 | 24.769.724.033 | 93.366.654.048 |
| Phải trả cho người bán | 6.754.073.879 | 349.929.968 | 7.104.003.847 |
| Các khoản phải trả khác | 61.842.856.136 | 24.419.794.065 | 86.262.650.201 |
| Số đầu năm | 68.596.950.650 | 24.789.724.033 | 93.386.674.683 |
| Phải trả cho người bán | 4.342.266.345 | 349.929.968 | 4.692.196.313 |
| Các khoản phải trả khác | 64.254.684.305 | 24.439.794.065 | 88.694.478.370 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2022, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

9. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 02 năm 2023

